

Số: /QĐ-UBND

Gia Lai, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Quy chế quản lý tài chính đối với
Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Lâm nghiệp Kông Chro**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quản lý và sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 10/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về, sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần; Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 159/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về quản lý người giữ chức danh, chức vụ và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về giám sát đầu tư vốn nhà nước

vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 77/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp quy định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015; Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018; Nghị định số 121/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2020 và Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 644/TTr-STC ngày 31 tháng 12 năm 2021 về việc Ban hành Quy chế quản lý tài chính đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Lâm nghiệp Kông Chro.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý tài chính đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Lâm nghiệp Kông Chro.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính; Cục trưởng Cục thuế tỉnh; Giám đốc các sở, ngành; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị; Chủ tịch, kiêm Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Lâm nghiệp Kông Chro và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ Tài chính (b/c);
- TT. Tỉnh ủy (b/c);
- TT. HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Phước Thành

QUY CHẾ
QUẢN LÝ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP KÔNG CHRO
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022 của UBND tỉnh)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

- Quy chế này quy định việc quản lý tài chính đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Lâm nghiệp Kông Chro.
- Ngoài những nội dung quy định tại Quy chế này, các nội dung khác thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Cơ quan đại diện chủ sở hữu.
- Người quản lý doanh nghiệp, người lao động trong Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Lâm nghiệp Kông Chro.
- Cơ quan và tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Áp dụng pháp luật liên quan

Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Kông Chro hoạt động kinh doanh chính là lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan, đồng thời thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của Chính phủ và các Bộ ngành liên quan. Trường hợp có sự khác nhau với quy chế này thì thực hiện theo pháp luật chuyên ngành.

Điều 4. Giải thích từ ngữ và chữ viết tắt

Trong quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- "Cơ quan đại diện chủ sở hữu", "Chủ sở hữu" là UBND tỉnh Gia Lai.
- "Công ty" là Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chro.
- "Điều lệ Công ty" là Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.

Chương II
QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY

Mục 1
QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG VỐN

Điều 5. Vốn điều lệ

- Vốn điều lệ là mức vốn cần thiết được Chủ sở hữu cam kết đầu tư để thực hiện nhiệm vụ kinh doanh của Công ty và được ghi tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.

2. Vốn điều lệ của Công ty được điều chỉnh trong quá trình kinh doanh theo quy định của pháp luật, thủ tục điều chỉnh vốn điều lệ thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 6. Huy động vốn

1. Việc huy động vốn của Công ty thực hiện theo quy định tại Điều 23 Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

2. Công ty sử dụng vốn vay đúng mục đích, tự chịu mọi rủi ro và chịu trách nhiệm trước pháp luật trong quá trình huy động, quản lý, sử dụng vốn vay và trả nợ đúng hạn.

3. Tổng mức vốn huy động để phục vụ kinh doanh của Công ty phải bảo đảm hệ số nợ phải trả không quá ba lần vốn chủ sở hữu được ghi trên báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của Công ty tại thời điểm gần nhất với thời điểm huy động vốn theo thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 23 Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

Điều 7. Đầu tư vốn ra ngoài Công ty

Công ty chỉ được đầu tư ra bên ngoài đối với các ngành nghề liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh ngành Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan.

Điều 8. Quyền và nghĩa vụ của công ty trong việc sử dụng vốn và các quỹ do công ty quản lý

1. Công ty được quyền chủ động sử dụng vốn nhà nước đầu tư, các loại vốn khác, các quỹ do Công ty quản lý vào hoạt động kinh doanh của Công ty theo các quy định hiện hành và các quyết định của Chủ sở hữu; quản lý sử dụng, bảo toàn và phát triển vốn có hiệu quả; báo cáo kịp thời cho Chủ sở hữu về việc Công ty hoạt động thua lỗ, không đảm bảo khả năng thanh toán, không hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ do Chủ sở hữu giao hoặc trường hợp sai phạm khác để thực hiện giám sát theo quy định.

2. Việc sử dụng vốn, quỹ để đầu tư phát triển phải tuân theo các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 9. Bảo toàn và phát triển vốn của công ty

1. Công ty có trách nhiệm bảo toàn, phát triển vốn nhà nước đầu tư tại Công ty. Mọi biến động về tăng, giảm vốn nhà nước đầu tư vào Công ty, Công ty phải báo cáo Chủ sở hữu và Sở Tài chính để theo dõi, giám sát.

2. Việc bảo toàn vốn nhà nước tại Công ty được thực hiện bằng các biện pháp sau đây:

a) Thực hiện đúng chế độ quản lý sử dụng vốn, tài sản, phân phối lợi nhuận, chế độ quản lý tài chính khác và chế độ kế toán theo quy định của pháp luật.

b) Mua bảo hiểm tài sản theo quy định của pháp luật.

c) Xử lý kịp thời giá trị tài sản tổn thất, các khoản nợ không có khả năng thu hồi và trích lập các khoản dự phòng rủi ro sau đây:

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính.
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp.

d) Các biện pháp khác về bảo toàn vốn chủ sở hữu tại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

3. Định kỳ hàng năm, Công ty phải đánh giá mức độ bảo toàn vốn của Công ty, phương pháp đánh giá như sau:

a) Sau khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định, kết quả kinh doanh của Công ty không phát sinh lỗ hoặc có lãi, Công ty bảo toàn vốn.

b) Trường hợp sau khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định, kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ (bao gồm trường hợp còn lỗ lũy kế), Công ty không bảo toàn được vốn.

Điều 10. Quản lý các khoản nợ phải trả

Công ty có trách nhiệm xây dựng và ban hành Quy chế quản lý nợ theo đúng quy định của pháp luật và đảm bảo các nguyên tắc sau:

1. Quy chế quản lý nợ (bao gồm quản lý nợ phải thu và nợ phải trả) quy định trách nhiệm của tập thể, cá nhân trong việc theo dõi, đối chiếu, xác nhận, thanh toán nợ. Tổ chức theo dõi nợ phải trả theo từng đối tượng nợ; phân loại nợ; xây dựng kế hoạch thanh toán nợ, cân đối dòng tiền bảo đảm thanh toán nợ; thanh toán các khoản nợ phải trả theo đúng thời hạn đã cam kết.

2. Công ty phải đảm bảo hệ số nợ phải trả trên vốn Chủ sở hữu của Công ty. Khi có nhu cầu huy động vốn vượt quy định để đầu tư các dự án quan trọng, Công ty phải xây dựng phương án cụ thể, xác định rõ kế hoạch trả nợ, cân đối dòng tiền trả nợ, báo cáo Chủ sở hữu xem xét, quyết định trên cơ sở các dự án huy động vốn phải đảm bảo khả năng trả nợ và có hiệu quả. Công ty chịu trách nhiệm về hiệu quả dự án và đảm bảo khả năng trả nợ, Chủ sở hữu chịu trách nhiệm về quyết định của mình trước pháp luật.

3. Xây dựng kế hoạch trả nợ, cân đối dòng tiền đảm bảo nguồn trả nợ; thanh toán các khoản nợ phải trả, đúng thời hạn. Thường xuyên xem xét, đánh giá, phân tích khả năng thanh toán nợ của Công ty, không để phát sinh các khoản nợ phải trả quá hạn. Các khoản nợ phải trả mà không có đối tượng để trả (không xác định được chủ) thì hạch toán vào thu nhập khác của Công ty.

4. Chủ tịch kiêm Giám đốc công ty phải quản lý và điều hành đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ; có trách nhiệm phát hiện sớm tình hình khó khăn trong thanh toán nợ để có giải pháp khắc phục kịp thời không để phát sinh các khoản nợ quá hạn.

5. Công ty chỉ được chi các quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý công ty cho các chức danh Chủ tịch kiêm Giám đốc, Phó giám đốc, Kiểm soát viên, Kế toán trưởng Công ty và các tập thể, cá nhân có liên quan đến khoản nợ sau khi thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác đến hạn trả.

Điều 11. Quản lý vốn đầu tư xây dựng

1. Việc quản lý vốn trong quá trình đầu tư phát triển xây dựng từ khâu chuẩn bị đầu tư, thực hiện đầu tư, đến khi quyết toán vốn đầu tư công trình hoàn thành bàn

giao đưa vào sử dụng phải đảm bảo đúng trình tự, thủ tục, quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản phát sinh tại Công ty và số liệu, tài liệu, hóa đơn, chứng từ liên quan đến báo cáo tài chính, quyết toán vốn đầu tư của các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành, công trình đầu tư nâng cấp.

Mục 2

QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG TÀI SẢN

Điều 12. Tài sản của công ty

1. Tài sản của công ty bao gồm các tài sản ngắn hạn (Tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, hàng tồn kho và tài sản ngắn hạn khác) và các tài sản dài hạn (Các khoản phải thu dài hạn, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính dài hạn và tài sản dài hạn khác).

2. Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty phải đảm bảo sử dụng tài sản có hiệu quả, tránh để lãng phí, ứ đọng, không cần dùng, thất thoát, kém, mất phẩm chất, lạc hậu kỹ thuật; tổ chức hạch toán phản ánh đầy đủ, chính xác, kịp thời; tổ chức kiểm kê, đối chiếu theo định kỳ hoặc theo yêu cầu của chủ sở hữu; thực hiện đầu tư tài sản cố định, quản lý và sử dụng tài sản theo quy định.

3. Việc điều chuyển tài sản trong toàn Công ty, giữa các đơn vị trực thuộc phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty quyết định.

Điều 13. Đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định

Việc đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định của Công ty thực hiện theo quy định tại Điều 24 Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp. Trong đó:

1. Đối với đầu tư, mua sắm tài sản cố định do Công ty thực hiện, quá trình đầu tư xây dựng phải thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật về đấu thầu và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Đối với đầu tư, mua sắm tài sản cố định bên ngoài đưa về sử dụng (kể cả phương tiện vận tải phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ), Công ty phải thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Đối với việc đầu tư, mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại (xe ô tô) phục vụ công tác chung (kể cả xe chuyên dùng phục vụ cho hoạt động kinh doanh): căn cứ nhu cầu phục vụ công tác, phục vụ hoạt động kinh doanh và khả năng tài chính, Công ty trang bị phải đúng tiêu chuẩn, định mức mua sắm, sử dụng phục vụ công tác bảo đảm công khai, minh bạch, tiết kiệm, hiệu quả theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 14. Quản lý, sử dụng vốn, tài sản

Công ty thực hiện quản lý, sử dụng vốn, tài sản trong quá trình hoạt động kinh doanh theo đúng quy định của pháp luật hiện hành. Trong đó:

1. Công ty có trách nhiệm xây dựng, ban hành, thực hiện Quy chế quản lý, sử dụng vốn, tài sản của Công ty.

2. Tùy theo yêu cầu quản lý đối với từng loại tài sản, quy chế quản lý, sử dụng vốn, tài sản của Công ty ban hành phải quy định rõ việc phối hợp giữa các bộ phận và trách nhiệm của từng bộ phận, cá nhân có liên quan trong việc theo dõi, quản lý sử dụng tài sản của Công ty.

3. Đối với tài sản đặc thù như vật nuôi, cây trồng, thiết bị có nguồn phóng xạ, chất độc hại và tài sản đặc thù khác, quá trình quản lý, sử dụng, thanh lý tài sản ngoài việc tuân thủ các quy định của pháp luật về tài chính, Công ty phải đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật chuyên ngành.

Điều 15. Khấu hao tài sản cố định

1. Việc trích khấu hao tài sản của Công ty thực hiện theo đúng quy định pháp luật hiện hành.

2. Việc trích khấu hao tài sản cố định của Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng. Trong mọi trường hợp, Công ty không được trích khấu hao tài sản cố định ngoài khung quy định của Bộ Tài chính.

3. Việc sử dụng nguồn vốn khấu hao cơ bản để tái đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản phải tuân thủ các quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật về đấu thầu, các quy định khác của pháp luật có liên quan và quy định tại Điều 13 của Quy chế này.

4. Khấu hao đối với một số trường hợp đặc thù:

a) Đối với những tài sản cố định được đánh giá lại theo quyết định của cấp có thẩm quyền, thì công ty chủ động xây dựng mức trích khấu hao mới theo khung do Bộ Tài chính quy định và đăng ký lại với Cơ quan thuế.

b) Đối với dự án đầu tư nâng cấp một phần tài sản cố định thì sau khi thực hiện nâng cấp công ty chủ động xác định lại tuổi thọ kỹ thuật và xác định lại thời gian khấu hao mới theo quy định hiện hành.

Điều 16. Cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản

1. Công ty được quyền cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản của Công ty đảm bảo nguyên tắc có hiệu quả, bảo toàn, phát triển vốn theo quy định của pháp luật, trong đó:

a) Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty quyết định từng hợp đồng cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản có giá trị dưới 50% vốn chủ sở hữu ghi trong báo cáo tài chính quý hoặc năm của Công ty tại thời điểm gần nhất với thời điểm quyết định cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản nhưng giá trị còn lại của tài sản cho thuê, thế chấp, cầm cố không quá mức vốn của dự án nhóm B theo quy định của Luật Đầu tư công.

b) Trường hợp các hợp đồng cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản trên mức quy định tại điểm a khoản này, Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty báo cáo Chủ sở hữu xem xét, quyết định trước khi ký các hợp đồng cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản.

2. Việc sử dụng tài sản để cho thuê, thế chấp, cầm cố phải tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Dân sự và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

Điều 17. Thanh lý, nhượng bán tài sản

1. Công ty được quyền chủ động và thực hiện nhượng bán, thanh lý tài sản cố định đã hư hỏng, lạc hậu kỹ thuật, không có nhu cầu sử dụng hoặc không sử dụng

được để thu hồi vốn trên nguyên tắc công khai, minh bạch, bảo toàn vốn theo quy định của pháp luật hiện hành..

2. Thẩm quyền quyết định việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định:

a) Chủ tịch kiêm Giám đốc công ty quyết định các phương án thanh lý, nhượng bán tài sản cố định có giá trị còn lại dưới 50% vốn chủ sở hữu ghi trên bảng cân đối kế toán trong báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của Công ty tại thời điểm gần nhất với thời điểm quyết định thanh lý, nhượng bán tài sản nhưng không quá mức dự án nhóm B theo quy định của Luật Đầu tư công.

Các phương án thanh lý, nhượng bán tài sản cố định có giá trị lớn hơn mức phân cấp cho Chủ tịch kiêm Giám đốc công ty thì Chủ tịch kiêm Giám đốc công ty báo cáo Chủ sở hữu quyết định.

b) Trường hợp phương án nhượng bán tài sản cố định của Công ty không có khả năng thu hồi đủ vốn đã đầu tư, Công ty phải giải trình rõ nguyên nhân không có khả năng thu hồi vốn báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu và Sở Tài chính trước khi nhượng bán tài sản cố định để thực hiện giám sát.

c) Riêng trường hợp tài sản cố định mới đầu tư, mua sắm đã hoàn thành đưa vào sử dụng trong thời gian 03 năm đầu nhưng không đạt hiệu quả kinh tế theo dự án đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Công ty không có nhu cầu tiếp tục khai thác sử dụng mà việc nhượng bán tài sản không có khả năng thu hồi đủ vốn đầu tư dẫn tới Công ty không trả được nợ vay theo khế ước hoặc hợp đồng vay vốn thì phải làm rõ trách nhiệm của những người có liên quan để báo cáo Chủ sở hữu xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Phương thức thanh lý, nhượng bán tài sản cố định:

a) Việc nhượng bán tài sản cố định được thực hiện bằng hình thức đấu giá thông qua một tổ chức có chức năng bán đấu giá tài sản hoặc do công ty tự tổ chức thực hiện công khai theo đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật về bán đấu giá tài sản. Trường hợp nhượng bán tài sản cố định có giá trị còn lại ghi trên sổ kế toán dưới 100 triệu đồng, Chủ tịch kiêm Giám đốc công ty quyết định lựa chọn bán theo phương thức đấu giá hoặc thỏa thuận nhưng không thấp hơn giá thị trường. Trường hợp tài sản cố định không có giao dịch trên thị trường thì công ty được thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá xác định giá làm cơ sở bán tài sản theo các phương thức trên.

b) Trường hợp chuyển nhượng tài sản cố định gắn liền với đất đai phải thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

4. Trình tự, thủ tục thanh lý, nhượng bán tài sản:

a) Chủ tịch kiêm Giám đốc công ty quyết định thành lập Hội đồng thanh lý, nhượng bán tài sản cố định tại công ty. Thành phần Hội đồng gồm: Chủ tịch kiêm Giám đốc, Kế toán trưởng, các trưởng phòng có liên quan; đại diện Ban Chấp hành công đoàn cơ sở tại doanh nghiệp và một số chuyên gia am hiểu về tính năng kỹ thuật của tài sản cố định (nếu cần). Nhiệm vụ của Hội đồng thanh lý, nhượng bán tài sản cố định của công ty gồm:

- Xác định thực trạng về kỹ thuật, giá trị còn lại của tài sản thanh lý, nhượng bán;

- Xác định nguyên nhân, trách nhiệm của tập thể, cá nhân liên quan đến trường hợp tài sản cố định mới đầu tư không mang lại hiệu quả kinh tế phải nhượng bán nhưng không có khả năng thu hồi đủ vốn đầu tư, tài sản chưa khấu hao hết đã bị hư hỏng không thể sửa chữa được phải thanh lý, nhượng bán để báo cáo chủ sở hữu xử lý theo quy định;

- Tổ chức xác định hoặc thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá để xác định giá trị có thể thu được của tài sản thanh lý, nhượng bán;

- Tổ chức bán đấu giá hoặc thuê tổ chức có chức năng bán đấu giá hoặc thỏa thuận với các khách hàng có nhu cầu để tiến hành thanh lý nhượng bán tài sản;

- Hội đồng thanh lý, nhượng bán tài sản tự kết thúc hoạt động sau khi hoàn tất việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định của công ty.

b) Trường hợp khi công ty thực hiện dự án đầu tư xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt, công ty phải dỡ bỏ hoặc hủy bỏ tài sản cố định cũ thì việc thanh lý và hạch toán tài sản cố định cũ khi dỡ bỏ hoặc hủy bỏ của doanh nghiệp thực hiện như đối với trường hợp thanh lý tài sản cố định quy định tại Điều này.

Điều 18. Quản lý hàng tồn kho

1. Hàng tồn kho là những tài sản: Được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ để sử dụng trong quá trình sản xuất, kinh doanh hoặc cung cấp dịch vụ. Hàng tồn kho bao gồm:

- Hàng hóa mua về để bán: Hàng hóa tồn kho, hàng hóa đang đi trên đường, hàng gửi đi bán, hàng hóa gửi đi gia công chế biến;

- Thành phẩm tồn kho và thành phẩm gửi đi bán;

- Sản phẩm dở dang: Sản phẩm chưa hoàn thành và sản phẩm hoàn thành chưa làm thủ tục nhập kho thành phẩm;

- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho, gửi đi gia công chế biến và đã mua đang đi trên đường;

- Chi phí dịch vụ dở dang.

2. Công ty được quyền chủ động và chịu trách nhiệm kiểm tra, xử lý ngay những hàng hoá tồn kho kém, mất phẩm chất, lạc hậu một, lạc hậu kỹ thuật, ứ đọng, chậm luân chuyển để thu hồi vốn.

3. Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì công ty phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

4. Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm tổ chức, xây dựng và ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật (vật tư, thiết bị dự phòng chiến lược, định mức nguyên liệu, vật liệu dự phòng cho sản xuất) để thực hiện, kiểm tra và giám sát tình hình thực hiện các định mức đã được phê duyệt.

Điều 19. Quản lý các khoản nợ phải thu

1. Công ty chịu trách nhiệm thực hiện việc quản lý nợ phải thu. Tổ chức theo dõi nợ phải thu theo từng đối tượng nợ; thường xuyên phân loại các khoản nợ (nợ chưa đến hạn thanh toán, nợ đến hạn thanh toán, nợ khó đòi, nợ không có khả năng thu hồi), đơn đốc thu hồi nợ; định kỳ đối chiếu công nợ.

2. Công ty có trách nhiệm xử lý kịp thời các khoản nợ phải thu khó đòi, nợ không thu hồi được. Nếu không xử lý kịp thời các khoản nợ không thu hồi được theo quy định, để Chủ sở hữu có văn bản nhắc trên 01 lần, căn cứ vào hậu quả của việc xử lý chậm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả kinh doanh của Công ty thì Chủ sở hữu quyết định hình thức kỷ luật theo quy định của pháp luật đối với tập thể và cá nhân có liên quan; nếu không xử lý kịp thời dẫn đến thất thoát vốn của Chủ sở hữu tại Công ty thì phải đền bù thiệt hại bằng tài sản cá nhân, chịu trách nhiệm trước Chủ sở hữu và trước pháp luật.

3. Khi xác định là nợ phải thu khó đòi, Công ty phải trích lập dự phòng đối với khoản nợ phải thu khó đòi theo quy định của Bộ Tài chính.

4. Khi có phát sinh nợ phải thu không có khả năng thu hồi, Công ty phải xác định rõ nguyên nhân khách quan hay chủ quan. Đối với nguyên nhân chủ quan, Công ty có trách nhiệm xử lý bồi thường của cá nhân, tập thể có liên quan. Đối với nguyên nhân khách quan, Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty phải xác định rõ nguyên nhân và có biên bản xác nhận để làm cơ sở xử lý; nếu xác định các khoản nợ này có liên quan đến hoạt động kinh doanh thì Công ty được bù đắp bằng khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi; nếu còn thiếu thì hạch toán vào chi phí kinh doanh của Công ty.

Điều 20. Kiểm kê, đánh giá lại tài sản

1. Kiểm kê tài sản:

Công ty phải tổ chức kiểm kê thực tế định kỳ, hoặc đột xuất để xác định các loại tài sản ngắn hạn, dài hạn thuộc quyền quản lý, sử dụng của Công ty; đối chiếu các khoản công nợ phải thu, phải trả trong các trường hợp sau:

a) Thời điểm khoá sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm.

b) Khi thực hiện quyết định chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, giải thể, phá sản, chuyển đổi sở hữu.

c) Sau khi xảy ra thiên tai, dịch họa; hoặc vì lý do nào đó gây ra biến động tài sản của Công ty.

d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Kết quả kiểm kê tài sản thừa, thiếu, nợ không thu hồi được, nợ quá hạn cần xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm của những người có liên quan và xác định mức bồi thường theo quy định.

2. Xử lý kiểm kê

a) Xử lý kết quả kiểm kê tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm:

- Trường hợp kết quả kiểm kê thiếu tài sản so với số tài sản đã ghi vào sổ sách kế toán nếu do nguyên nhân chủ quan của tập thể, cá nhân có liên quan gây ra thì tập thể, cá nhân gây ra phải bồi thường. Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty quyết định mức

bồi thường và chịu trách nhiệm về quyết định của mình. Giá trị tài sản bị thiếu sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của tập thể, cá nhân (nếu có) hoặc giá trị tài sản thiếu do nguyên nhân khách quan, Công ty hạch toán vào chi phí kinh doanh.

- Trường hợp kết quả kiểm kê thừa tài sản so với số tài sản đã ghi vào sổ sách kế toán, Công ty phải xác định rõ nguyên nhân thừa tài sản, đối với tài sản thừa không phải trả lại được hạch toán vào thu nhập khác của Công ty; đối với tài sản thừa chưa xác định rõ nguyên nhân thì hạch toán vào phải trả, phải nộp khác; trường hợp giá trị tài sản thừa đã xác định được nguyên nhân và có biên bản xử lý thì căn cứ vào quyết định xử lý để hạch toán cho phù hợp.

b) Việc xử lý kết quả kiểm kê theo quy định tại điểm b, c và d khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật đối với từng trường hợp kiểm kê cụ thể.

c) Công ty có trách nhiệm xử lý kịp thời các khoản tổn thất tài sản, công nợ, trường hợp để các khoản tổn thất tài sản, công nợ không được xử lý thì Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trước cơ quan đại diện Chủ sở hữu như trường hợp báo cáo không trung thực tình hình tài chính doanh nghiệp và chịu trách nhiệm trước pháp luật về vi phạm gây tổn thất tài sản của Công ty.

3. Đánh giá lại tài sản:

a) Công ty thực hiện đánh giá lại tài sản trong các trường hợp sau:

- Theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- Thực hiện chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp: Cổ phần hóa, bán hoặc chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp theo các hình thức khác.
- Dùng tài sản để đầu tư ra ngoài Công ty.
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

b) Việc đánh giá tài sản phải theo đúng các quy định của pháp luật. Các khoản chênh lệch tăng hoặc giảm giá trị do đánh giá lại tài sản quy định tại điểm a khoản 3 Điều này thực hiện theo quy định đối với từng trường hợp cụ thể.

Mục 3

DOANH THU, CHI PHÍ VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Điều 21. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu và thu nhập khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường của công ty được xác định phù hợp với các chuẩn mực kế toán và các văn bản pháp luật hiện hành.

1. Doanh thu phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp:

a) Doanh thu hoạt động sản xuất, kinh doanh là toàn bộ số tiền phải thu phát sinh trong kỳ, bao gồm:

- Doanh thu từ việc khai thác, tiêu thụ gỗ rừng tự nhiên (khi được chủ sở hữu hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép); gỗ rừng sản xuất.
- Nguồn thu từ nguồn ngân sách nhà nước đặt hàng hằng năm cho công ty thực hiện nhiệm vụ quản lý bảo vệ rừng tự nhiên theo quy định hiện hành.

- Doanh thu tiền chi trả cho đơn vị cung ứng dịch vụ môi trường rừng từ Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Gia Lai.

- Các khoản doanh thu khác theo quy định của pháp luật.

b) Doanh thu từ hoạt động tài chính bao gồm:

- Lãi tiền gửi, lãi cho thuê tài chính.

- Các khoản thu từ hoạt động tài chính khác theo quy định của pháp luật.

2. Thu nhập khác là các khoản thu nhập phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, như:

a) Các khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định.

b) Tài sản thừa do kiểm kê, thu tiền bảo hiểm được bồi thường, các khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập, thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng.

c) Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

3. Doanh thu và thu nhập khác để xác định nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Điều 22. Chi phí hoạt động kinh doanh

1. Chi phí hoạt động kinh doanh của Công ty là các khoản chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, bao gồm:

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp, như:

- Giá vốn hàng bán: Là tổng giá vốn của hàng hóa, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ hoàn thành đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính;

- Chi phí tài chính: Là tổng chi phí tài chính, gồm tiền lãi vay phải trả, chi phí bản quyền, chi phí hoạt động liên doanh,... phát sinh trong năm tài chính;

- Chi phí bán hàng: Là tổng chi phí bán hàng hóa, thành phẩm đã bán, dịch vụ đã cung cấp phát sinh trong năm tài chính. Không tính vào chi phí bán hàng chi phí lãi vay vốn được tính vào chi phí đầu tư và xây dựng, chi phí đầu tư trồng rừng sản xuất;

- Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là tổng chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm tài chính.

b) Chi phí khác: Các chi phí ngoài các chi phí sản xuất, kinh doanh phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường của công ty, như: chi phí về thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, các khoản tiền bị khách hàng phạt do vi phạm hợp đồng,...

2. Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty có trách nhiệm ban hành quy chế chi tiêu nội bộ để quản lý chi phí hoạt động kinh doanh.

3. Công ty xác định chi phí để tính nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác thực hiện theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Điều 23. Quản lý doanh thu, thu nhập khác và chi phí của Công ty

1. Chủ tịch kiêm Giám đốc công ty chịu trách nhiệm trước Chủ sở hữu và trước pháp luật trong việc tổ chức quản lý chặt chẽ, đảm bảo tính đúng đắn, trung thực và hợp pháp của các khoản doanh thu, thu nhập khác và chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh.

2. Toàn bộ doanh thu, thu nhập khác và chi phí phát sinh trong hoạt động kinh doanh của Công ty phải có đầy đủ hồ sơ, chứng từ theo quy định của pháp luật và phản ánh đầy đủ trong sổ kế toán của Công ty theo chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

3. Doanh thu, thu nhập khác và chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty được xác định bằng đồng Việt Nam.

4. Công ty phải tính đúng, tính đủ chi phí hoạt động kinh doanh, tự trang trải mọi khoản chi phí bằng các khoản thu của Công ty và tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Việc xác định doanh thu, thu nhập và chi phí để xác định nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác đối với Công ty thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế và pháp luật khác có liên quan.

Điều 24. Thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước

Công ty có trách nhiệm thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về thuế.

Điều 25. Phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ

Lợi nhuận của công ty sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, phần lợi nhuận còn lại được phân phối như sau:

1. Chia lãi cho các thành viên góp vốn liên kết theo quy định của hợp đồng (nếu có).

2. Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế.

3. Lợi nhuận còn lại sau khi trừ đi các nội dung quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này được phân phối theo thứ tự như sau:

a) Trích tối đa 30% vào quỹ đầu tư phát triển.

b) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động trong công ty:

- Trường hợp xếp loại A, công ty được trích 3 tháng lương thực hiện cho hai quỹ khen thưởng, phúc lợi.

- Trường hợp xếp loại B, công ty được trích 1,5 tháng lương thực hiện cho hai quỹ khen thưởng, phúc lợi.

- Trường hợp xếp loại C, công ty được trích 1 tháng lương thực hiện cho hai quỹ khen thưởng, phúc lợi.

Trường hợp không thực hiện xếp loại thì công ty không được trích lập hai quỹ khen thưởng, phúc lợi.

c) Trích quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên:

- Trường hợp xếp loại A thì công ty được trích 1,5 tháng lương thực hiện của người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên.

- Trường hợp xếp loại B thì công ty được trích 01 tháng lương thực hiện của người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên.

- Trường hợp xếp loại C hoặc không thực hiện xếp loại thì công ty không được trích lập quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên.

d) Trường hợp số lợi nhuận còn lại sau khi trích lập Quỹ đầu tư phát triển quy định tại điểm a khoản này mà không đủ nguồn để trích các quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên theo mức quy định thì doanh nghiệp được giảm trừ phần lợi nhuận trích lập quỹ đầu tư phát triển để bổ sung nguồn trích lập đủ quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên theo mức quy định, nhưng mức giảm tối đa không quá mức trích vào Quỹ đầu tư phát triển trong năm tài chính.

đ) Lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này được nộp về ngân sách nhà nước.

4. Nếu vốn chủ sở hữu lớn hơn so với vốn điều lệ: Trường hợp công ty có nhu cầu điều chỉnh tăng vốn điều lệ thì xây dựng phương án tăng vốn điều lệ báo cáo chủ sở hữu xem xét, quyết định điều chỉnh tăng vốn điều lệ theo quy định hiện hành. Trường hợp công ty không có nhu cầu bổ sung vốn điều lệ, chủ sở hữu có trách nhiệm rà soát, quyết định và chỉ đạo công ty thực hiện nộp phần chênh lệch giữa nguồn vốn chủ sở hữu với vốn điều lệ vào ngân sách nhà nước.

5. Căn cứ để trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý công ty, kiểm soát viên xác định như sau:

a) Về xếp loại công ty A, B, C làm căn cứ trích lập các quỹ thực hiện theo quy định của Chính phủ về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và doanh nghiệp có vốn nhà nước và Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính.

b) Về tiền lương tháng thực hiện làm căn cứ trích lập các quỹ:

- Đối với trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi: Căn cứ quỹ tiền lương thực hiện trong năm tài chính của người lao động của Công ty được xác định theo quy định chia (:) cho 12 tháng.

- Đối với trích quỹ thưởng người quản lý công ty, kiểm soát viên: Căn cứ quỹ tiền lương, thù lao thực hiện của người quản lý công ty (chuyên trách và không chuyên trách) được xác định theo quy định chia (:) cho 12 tháng.

Điều 26. Quản lý và sử dụng các quỹ

1. Việc sử dụng các quỹ của công ty phải đúng mục đích, đúng đối tượng.

a) Công ty phải xây dựng, ban hành Quy chế quản lý sử dụng các quỹ theo quy định của pháp luật để áp dụng trong nội bộ doanh nghiệp; quy chế đảm bảo dân chủ, minh bạch có sự tham gia của Ban Chấp hành công đoàn và công khai trong công ty trước khi thực hiện.

b) Trong năm tài chính, công ty chủ động thực hiện tạm trích các quỹ trên cơ sở kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp có lãi và đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định để có nguồn chi sử dụng quỹ theo mục đích đã quy định.

2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để thực hiện các dự án đầu tư phát triển doanh nghiệp và bổ sung vốn điều lệ cho công ty.

3. Quỹ tiền thưởng người lao động được dùng để:

a) Thưởng cuối năm, thưởng thường kỳ, thưởng đột xuất trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác; thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng cho người lao động trong công ty (bao gồm cả người quản lý doanh nghiệp làm việc theo hợp đồng lao động).

b) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

c) Quỹ khen thưởng của công ty không dùng để chi thưởng cho đối tượng là người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên do nhà nước bổ nhiệm (trừ khoản thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng).

d) Mức thưởng theo quy định tại các điểm a, b và c khoản này do Chủ tịch kiêm Giám đốc công ty quyết định được ghi trong quy chế quản lý sử dụng quỹ của công ty.

4. Quỹ phúc lợi dùng để:

a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của công ty.

b) Chi cho các hoạt động phúc lợi của tập thể người lao động trong công ty (bao gồm cả người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên làm việc theo hợp đồng lao động và người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên do nhà nước bổ nhiệm).

c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng.

d) Sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

đ) Mức chi sử dụng quỹ phúc lợi do Chủ tịch kiêm Giám đốc công ty quyết định được ghi trong quy chế quản lý sử dụng quỹ của công ty.

5. Quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên được dùng để:

a) Thưởng hàng năm; thưởng khi kết thúc nhiệm kỳ cho Chủ tịch kiêm Giám đốc, Kiểm soát viên, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng công ty.

b) Mức thưởng hàng năm và thưởng khi kết thúc nhiệm kỳ theo quy định hiện hành.

c) Trường hợp Chủ tịch kiêm Giám đốc, Kiểm soát viên, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng công ty được khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng thì công ty sử dụng nguồn quỹ khen thưởng của công ty để chi thưởng cho các đối tượng nêu trên theo mức thưởng mà pháp luật về thi đua khen thưởng đã quy định đối với từng hình thức thi đua, khen thưởng.

Mục 4**KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH, CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN, THỐNG KÊ,
KIỂM TOÁN VÀ BÁO CÁO****Điều 27. Xây dựng kế hoạch tài chính**

1. Căn cứ vào định hướng chiến lược, quy hoạch phát triển kinh doanh đã được Chủ sở hữu phê duyệt, Công ty xây dựng kế hoạch kinh doanh, kế hoạch tài chính dài hạn phù hợp với định hướng của Công ty đã được Chủ sở hữu quyết định.

2. Hàng năm, căn cứ vào kế hoạch sản xuất kinh doanh dài hạn, căn cứ vào năng lực của Công ty và nhu cầu thị trường, Công ty xây dựng kế hoạch kinh doanh trình Chủ tịch kiêm Giám đốc công ty quyết định.

3. Căn cứ kế hoạch sản xuất kinh doanh được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, Chủ tịch kiêm Giám đốc công ty thực hiện việc đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh của năm báo cáo và lập kế hoạch tài chính cho năm kế tiếp, báo cáo UBND tỉnh, Sở Tài chính và Bộ Tài chính trước ngày 31 tháng 7 hàng năm.

4. Sở Tài chính thẩm định kế hoạch tài chính của Công ty, báo cáo UBND tỉnh có ý kiến chính thức bằng văn bản để Công ty triển khai thực hiện, làm căn cứ giám sát, đánh giá quản lý điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty.

Điều 28. Công tác kế toán, thống kê, kiểm toán, công khai báo cáo tài chính

Công ty có trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác kế toán, thống kê theo quy định của pháp luật hiện hành; lập, ghi chép chứng từ ban đầu, cập nhật sổ sách kế toán, đảm bảo phản ánh đầy đủ, kịp thời, trung thực, chính xác, khách quan các hoạt động kinh tế, tài chính. Báo cáo tài chính năm của Công ty phải được kiểm toán trước khi nộp cho cơ quan nhà nước và trước khi công khai.

Việc công khai báo cáo tài chính quý, 06 tháng và báo cáo tài chính năm của Công ty thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 29. Chế độ báo cáo và tổng hợp báo cáo

1. Công ty thực hiện chế độ lập, trình bày, gửi các báo cáo (định kỳ, đột xuất) đến cơ quan đại diện chủ sở hữu và cơ quan quản lý nhà nước theo quy định.

a) Báo cáo định kỳ, gồm:

- Báo cáo tài chính: Cuối kỳ kế toán, Công ty phải thực hiện lập báo cáo tài chính quý, năm dạng đầy đủ. Biểu mẫu, thời hạn nộp và nơi nhận báo cáo thực hiện theo quy định hiện hành.

- Báo cáo một số chỉ tiêu ngoại bảng cân đối kế toán: Khi lập báo cáo tài chính quý, năm, Công ty lập báo cáo một số chỉ tiêu ngoại bảng cân đối kế toán. Thời hạn nộp và nơi nhận báo cáo tương tự báo cáo tài chính. Biểu mẫu báo cáo thực hiện theo quy định hiện hành.

b) Ngoài các báo cáo tài chính, báo cáo thống kê được lập, gửi cho các cơ quan quản lý nhà nước và thực hiện công khai tài chính theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Công ty thực hiện gửi các báo cáo đến cơ quan nhận báo cáo theo đường văn thư, đồng thời gửi các báo cáo thông qua việc truy cập vào hệ thống thông tin quản lý

tài chính doanh nghiệp trên website tại địa chỉ: <http://soe.mof.gov.vn> hoặc <http://dnmn.mof.gov.vn> theo quy định.

3. Trường hợp Chủ sở hữu và Bộ Tài chính có yêu cầu thực hiện báo cáo đột xuất, Công ty phải thực hiện việc lập và gửi báo cáo theo yêu cầu.

4. Chủ tịch kiêm Giám đốc công ty chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các báo cáo này.

Điều 30. Công bố thông tin của Công ty

Công ty có trách nhiệm xây dựng và ban hành Quy chế công bố thông tin theo đúng quy định của pháp luật và đảm bảo các nguyên tắc sau:

1. Việc công bố thông tin của Công ty phải đầy đủ, chính xác và kịp thời theo quy định của pháp luật nhằm bảo đảm yêu cầu công khai, minh bạch về hoạt động của Công ty; bảo đảm tính hiệu quả, hiệu lực trong hoạt động quản lý và giám sát của cơ quan nhà nước và xã hội.

2. Việc công bố thông tin do người đại diện theo pháp luật của Công ty hoặc người được ủy quyền công bố thông tin thực hiện. Trường hợp thực hiện công bố thông tin thông qua người được ủy quyền, Công ty phải gửi Giấy ủy quyền theo quy định đến cơ quan đại diện Chủ sở hữu và Bộ Kế hoạch và Đầu tư; đồng thời công khai nội dung này trên trang thông tin điện tử của Công ty.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty hoặc người được ủy quyền công bố thông tin chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, kịp thời, trung thực và chính xác của thông tin được công bố.

3. Báo cáo công bố thông tin được xây dựng theo đúng mẫu quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ và được chuyển sang dữ liệu dưới dạng điện tử (định dạng file là PDF, Word, Excel). Tên văn bản điện tử phải được đặt tương ứng với tên loại báo cáo nêu tại Phụ lục II kèm theo Nghị định số 47/2021/NĐ-CP. Ngôn ngữ thực hiện công bố thông tin là tiếng Việt.

4. Báo cáo công bố thông tin qua mạng điện tử của Công ty có giá trị pháp lý như bản giấy, là cơ sở đối chiếu, so sánh, xác thực thông tin phục vụ cho công tác thu thập, tổng hợp thông tin; kiểm tra, giám sát theo quy định của pháp luật.

5. Báo cáo công bố thông tin phải được duy trì trên trang thông tin điện tử của Công ty, cổng hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan đại diện Chủ sở hữu và Cổng thông tin doanh nghiệp tối thiểu 05 năm. Công ty công bố thông tin thực hiện việc bảo quản, lưu trữ thông tin đã báo cáo, công bố theo quy định của pháp luật.

Điều 31. Chế độ lưu trữ tài liệu

Việc lưu trữ chứng từ, hồ sơ, tài liệu của Công ty được thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật về kế toán, thống kê và các quy định của pháp luật liên quan.

Mục 5

GIÁM SÁT TÀI CHÍNH, ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ CÔNG KHAI THÔNG TIN TÀI CHÍNH

Điều 32. Giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động của Công ty

1. Công ty thực hiện giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính theo Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của

Chính phủ về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước; Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước và Thông tư số 77/2021/TT-BTC ngày 17/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Quyết định số 06/QĐ-UBND ngày 08/01/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai Ban hành Quy chế giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của công ty TNHH MTV và các doanh nghiệp có vốn nhà nước do UBND tỉnh Gia Lai làm đại diện chủ sở hữu.

2. Căn cứ các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động, Công ty thực hiện việc đánh giá hiệu quả hoạt động, xếp loại Công ty và báo cáo Chủ sở hữu, Sở Tài chính đúng quy định.

3. Việc công khai thông tin tài chính của Công ty được thực hiện sau khi đã được kiểm toán (nếu có) trên trang thông tin điện tử của Công ty, các báo cáo bằng văn bản đến Chủ sở hữu, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và công khai tại Hội nghị người lao động hằng năm của Công ty.

Chương III **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 33. Tổ chức thực hiện

1. Chủ tịch kiêm Giám đốc, Kiểm soát viên, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng, cán bộ, nhân viên, người lao động Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Lâm nghiệp Kông Chro chịu trách nhiệm tổ chức quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh theo quy định tại quy chế này và các quy định của pháp luật.

2. Sở Tài chính chịu trách nhiệm theo dõi, giám sát việc thực hiện Quy chế quản lý tài chính của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Lâm nghiệp Kông Chro theo đúng các quy định.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc cần sửa đổi, bổ sung Quy chế, các cơ quan, tổ chức, cá nhân thông tin, phản ánh về Chủ sở hữu (thông qua Sở Tài chính) để kịp thời xử lý.

4. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật mới thì áp dụng quy định tại văn bản quy phạm pháp luật mới./.